

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Trần Hậu Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Thi	Thành viên
Ông Murugavel Shanmugam	Thành viên
Ông Phan Minh Sơn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Lan Anh	Trưởng ban
Ông Trần Đức Giang	Thành viên
Ông Hà Triệu Cường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Hậu Cường	Giám đốc
Ông Tống Nguyên Long	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hồ,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Hậu Cường
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Số: 0207/VN1A-HN BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc Công ty điều chỉnh hồi tố một số số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.743.688.473	258.593.901.625
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.422.312.260	10.671.503.480
1. Tiền	111		7.422.312.260	8.171.503.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	130.065.000.000	96.780.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		130.065.000.000	96.780.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.831.701.958	15.814.563.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.900.309.619	14.884.485.720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.339.963.041	1.248.773.520
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.110.905.221	10.200.780.677
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.519.475.923)	(10.519.475.923)
IV. Hàng tồn kho	140	10	89.172.718.145	98.511.928.016
1. Hàng tồn kho	141		108.436.900.646	117.771.809.869
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.264.182.501)	(19.259.881.853)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.251.956.110	36.815.906.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	400.388.653	483.757.438
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	19.851.567.457	36.332.148.697
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.100.140.935	117.325.777.939
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		96.800.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		96.800.000	-
II. Tài sản cố định	220		78.616.926.078	88.108.961.322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	65.613.726.078	75.105.761.322
- Nguyên giá	222		740.038.069.605	740.038.069.605
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(674.424.343.527)	(664.932.308.283)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	13.003.200.000	13.003.200.000
- Nguyên giá	228		13.605.079.600	13.605.079.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(601.879.600)	(601.879.600)
III. Tài sản dài hạn khác	260		28.386.414.857	29.216.816.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	28.386.414.857	29.216.816.617
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		371.843.829.408	375.919.679.564



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.560.046.796	20.118.050.724
I. Nợ ngắn hạn	310		18.560.046.796	20.118.050.724
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.166.652.259	3.772.207.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	930.197.721	373.256.454
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.555.837.320	5.582.532.666
4. Phải trả người lao động	314		1.584.876.321	5.266.596.921
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.572.835.220	2.046.537.255
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	637.609.249	1.083.765.400
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	2.105.616.612	1.986.732.912
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.422.094	6.422.094
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		353.283.782.612	355.801.628.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	353.283.782.612	355.801.628.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.920.000	12.920.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		613.480.582.279	613.480.582.279
4. (Lỗ) lũy kế	421		(460.209.719.667)	(457.691.873.439)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(457.691.873.439)	(447.836.462.336)
- (Lỗ) kỳ này/năm nay	421b		(2.517.846.228)	(9.855.411.103)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		371.843.829.408	375.919.679.564



Đỗ Thành Luân
Người lập/Kế toán trưởng



Trần Hậu Cường
Giám đốc


Ngày 14 tháng 8 năm 2024


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	62.380.389.989	52.700.428.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4.822.381.920	3.293.601.560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		57.558.008.069	49.406.826.985
4. Giá vốn hàng bán	11	24	39.883.094.746	35.098.233.128
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.674.913.323	14.308.593.857
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.071.875.471	4.205.045.882
7. Chi phí tài chính	22		-	26.750.026
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	8.197.260
8. Chi phí bán hàng	25	27	13.705.322.571	12.089.781.749
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10.627.888.435	8.399.078.297
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(3.586.422.212)	(2.001.970.333)
11. Thu nhập khác	31		1.153.566.876	296.487.770
12. Chi phí khác	32		84.990.892	64.363.833
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.068.575.984	232.123.937
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.517.846.228)	(1.769.846.396)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
16. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(2.517.846.228)	(1.769.846.396)
17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(126)	(88)


 Đỗ Thành Luân
 Người lập/Kế toán trưởng


 Trần Hậu Cường
 Giám đốc


Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(2.517.846.228)	(1.769.846.396)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.492.035.244	9.492.035.244
Các khoản dự phòng	03	123.184.348	(1.174.297.893)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(121.426.244)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.948.242.936)	(4.204.923.783)
Chi phí lãi vay	06	-	8.197.260
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.027.704.184	2.351.164.432
Thay đổi các khoản phải thu	09	19.938.087.895	1.660.609.907
Thay đổi hàng tồn kho	10	9.334.909.223	(27.836.461.196)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.676.887.628)	4.326.216.593
Thay đổi chi phí trả trước	12	913.770.545	596.817.050
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(8.197.260)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.537.584.219	(18.912.050.474)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(102.565.000.000)	(59.480.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	69.280.000.000	76.970.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.376.798.317	4.073.840.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.908.201.683)	21.563.840.867
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	3.629.382.536	2.651.790.393
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.671.503.480	9.711.498.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	121.426.244	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		14.422.312.260	12.363.289.081


Đỗ Thành Luân
Người lập/Kế toán trưởng




Trần Hữu Cường
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) (trước đây là “Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103014424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 12 năm 2006. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 3 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội (nắm giữ 54,29% cổ phần).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch cổ phiếu là HNR.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 163 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 165 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại đồ uống có cồn và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu và cồn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội có trụ sở chính tại số 94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc, không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội tại Bắc Ninh - Nhà máy Rượu Hà Nội	Bắc Ninh	Sản xuất các loại đồ uống có cồn
2.	Địa điểm kinh doanh Cửa hàng giới thiệu sản phẩm của Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	Bắc Ninh	Kinh doanh các loại đồ uống có cồn
3.	Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội tại Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh các loại đồ uống có cồn
4.	Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh các loại đồ uống có cồn

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Theo Công văn số 5026/CTBNI-TTHT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh về việc hướng dẫn chính sách thuế về giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với trường hợp giảm trừ chiết khấu thương mại và Công văn số 5572/CTBNI-TTHT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh về việc kê khai điều chỉnh hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt khi có sai sót, Công ty đã kê khai điều chỉnh giảm số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp tương ứng tính trên tiền chiết khấu cho các giai đoạn trước, trong đó có giai đoạn 6 tháng đầu năm 2023. Theo đó, Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu kỳ trước trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	51.083.255.005	1.617.173.540	52.700.428.545
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(3.619.143.873)	1.617.173.540	(2.001.970.333)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	50	(3.387.019.936)	1.617.173.540	(1.769.846.396)
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(3.387.019.936)	1.617.173.540	(1.769.846.396)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Lỗ trước thuế	01	(3.387.019.936)	1.617.173.540	(1.769.846.396)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	733.990.892	1.617.173.540	2.351.164.432
Thay đổi các khoản phải thu	09	5.682.128.458	(4.021.518.551)	1.660.609.907
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.921.871.582	2.404.345.011	4.326.216.593

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo giữa niên độ về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm và quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền đã trả một lần sử dụng hạ tầng liên quan đến lô đất tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh. Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm/kỳ báo cáo nhưng đến năm/kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm/kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.422.312.260	8.171.503.480
Các khoản tương đương tiền (i)	7.000.000.000	2.500.000.000
	14.422.312.260	10.671.503.480

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 1,6% - 1,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,7%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	130.065.000.000	130.065.000.000	96.780.000.000	96.780.000.000
	130.065.000.000	130.065.000.000	96.780.000.000	96.780.000.000

- (i) Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất 2,9% - 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,5% - 9,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	2.116.412.499
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Cát Linh	1.689.856.087	2.838.834.838
Công ty Cổ phần và Dịch vụ Tổng hợp Đức Thành	1.464.643.635	1.493.211.808
Công ty TNHH Đại Việt	904.414.348	1.885.802.323
Các khách hàng khác	4.724.983.050	6.550.224.252
	10.900.309.619	14.884.485.720

Trong đó:

Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	-	20.328.000
---	---	------------

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CCL Label Thái Lan	316.928.700	316.928.700
Công ty TNHH Guala Closures Technologia Ukraine	297.996.724	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Phát triển Giáo dục Linh Anh	290.000.000	290.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất khẩu PTS	107.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ và Thời Trang May 10	106.500.000	-
Khác	221.537.617	641.844.820
	1.339.963.041	1.248.773.520

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Trường Quang II (i)	6.402.416.280	6.402.416.280
Lãi dự thu	1.307.511.687	2.736.067.068
Phải thu từ nhà thầu theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước (ii)	929.840.793	929.840.793
Phải thu khác	471.136.461	132.456.536
	9.110.905.221	10.200.780.677

(i) Phản ánh khoản phải thu khác liên quan đến dự án nôi hơi xây dựng bởi nhà thầu Công ty TNHH Trường Quang II ("Trường Quang II") đã bị loại khỏi báo cáo quyết toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong, phát hành bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt ("Nam Việt") vào ngày 17 tháng 9 năm 2018. Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành thoái chi phí liên quan đến dự án này và ghi nhận phải thu khác từ nhà thầu Trường Quang II, đồng thời cũng trích lập 100% dự phòng cho khoản phải thu khó đòi này.

(ii) Phản ánh khoản phải thu hồi từ các nhà thầu với tổng số tiền là 2.224.000.814 đồng theo yêu cầu tại Báo cáo kiểm toán Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong do Kiểm toán Nhà nước phát hành vào tháng 01 năm 2016. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số tiền còn phải thu hồi là 929.840.794 đồng và đã được lập dự phòng 100%.



9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499	-
Doanh nghiệp Tư nhân Lê Thị Hải	309.413.952	-	309.413.952	-
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đông Đô	41.665.614	-	41.665.614	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ăn uống Quán Ghềnh	9.351.474	-	9.351.474	-
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty CCL Label Thái Lan	316.928.700	-	316.928.700	-
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Phát triển giáo dục Linh Anh	290.000.000	-	290.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thương Việt	57.172.500	-	57.172.500	-
Công ty Hai Mai Nam Ninh Quảng Tây	46.274.110	-	46.274.110	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Trường Quang II	6.402.416.280	-	6.402.416.280	-
Phải thu nhà thầu theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước	929.840.794	-	929.840.794	-
	10.519.475.923	-	10.519.475.923	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng đang đi đường	-	-	139.566.485	-
Nguyên liệu, vật liệu	36.882.200.172	(13.193.752.382)	48.768.763.292	(13.263.379.835)
Công cụ, dụng cụ	4.600.126.810	(3.231.745.069)	4.668.407.997	(3.244.143.676)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.174.873.836	(47.202.554)	20.299.047.062	(237.988.372)
Thành phẩm	45.768.084.482	(2.791.482.496)	43.879.707.089	(2.514.369.970)
Hàng gửi bán	11.615.346	-	16.317.944	-
	108.436.900.646	(19.264.182.501)	117.771.809.869	(19.259.881.853)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	227.570.750	142.072.250
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	172.817.903	341.685.188
	<u>400.388.653</u>	<u>483.757.438</u>
b. Dài hạn		
Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng (i)	27.819.743.161	28.275.804.523
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	305.187.534	447.671.300
Chi phí trả trước dài hạn khác	261.484.162	493.340.794
	<u>28.386.414.857</u>	<u>29.216.816.617</u>

- (i) Phản ánh phí đã trả một lần sử dụng cơ sở hạ tầng liên quan đến lô đất 150.000 m² tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh trong thời hạn 48 năm trên cơ sở Hợp đồng thuê lại đất số 22/2005/CTHT-HĐKT ký ngày 8 tháng 6 năm 2005 giữa Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Công ty với mục đích là xây dựng nhà máy sản xuất cồn rượu. Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ đều trong thời hạn thuê là 48 năm.



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	195.973.614.610	508.509.109.605	18.670.720.835	16.884.624.555	740.038.069.605
Số dư cuối kỳ	195.973.614.610	508.509.109.605	18.670.720.835	16.884.624.555	740.038.069.605
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	171.475.271.728	459.450.882.469	18.414.420.838	15.591.733.248	664.932.308.283
Khấu hao trong kỳ	1.620.733.204	7.465.448.211	46.600.000	359.253.829	9.492.035.244
Số dư cuối kỳ	173.096.004.932	466.916.330.680	18.461.020.838	15.950.987.077	674.424.343.527
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	24.498.342.882	49.058.227.136	256.299.997	1.292.891.307	75.105.761.322
Tại ngày cuối kỳ	22.877.609.678	41.592.778.925	209.699.997	933.637.478	65.613.726.078

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 337.402.096.205 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 337.402.096.205 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Số dư cuối kỳ	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	601.879.600	601.879.600
Số dư cuối kỳ	-	601.879.600	601.879.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>13.003.200.000</u>	-	<u>13.003.200.000</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>13.003.200.000</u>	-	<u>13.003.200.000</u>

- (i) Quyền sử dụng đất liên quan đến thửa đất 2.408 m² tại số B1 Khu Tái định cư Thanh Lộc Đán, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng do Công ty sử dụng để xây dựng văn phòng, trên cơ sở Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số H03916 do Ủy ban Nhân dân Quận Thanh Khê Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất này do thời hạn sử dụng đất là lâu dài.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 601.879.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 601.879.600 đồng).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	2.157.677.424	2.157.677.424	73.690.464	73.690.464
Công ty Cổ Phần Nhựa Bảo Vân	395.027.110	395.027.110	-	-
Công ty PE Labeller S.P.A	316.071.042	316.071.042	316.071.042	316.071.042
Công ty TNHH Guala Closures Technologia Ukraine	-	-	1.466.469.222	1.466.469.222
Các đối tượng khác	1.297.876.683	1.297.876.683	1.915.976.294	1.915.976.294
	<u>4.166.652.259</u>	<u>4.166.652.259</u>	<u>3.772.207.022</u>	<u>3.772.207.022</u>
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	2.157.677.424	2.157.677.424	73.690.464	73.690.464

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thương mại Minh Khai	744.216.000	-
Các đối tượng khác	185.981.721	373.256.454
	<u>930.197.721</u>	<u>373.256.454</u>
Trong đó:		
Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 32)	-	4.577.549

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	18.159.097.450	18.159.097.450	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	18.173.051.247	-	-	18.173.051.247
Tiền thuê đất, thuế nhà đất (ii)	-	-	1.678.516.210	1.678.516.210
	36.332.148.697	18.159.097.450	1.678.516.210	19.851.567.457
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.084.393.423	7.192.471.250	7.385.016.555	891.848.118
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	65.321.984	65.321.984	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	14.603.369.730	10.461.987.343	4.141.382.387
Thuế xuất, nhập khẩu	-	31.125.707	31.125.707	-
Thuế thu nhập cá nhân	114.908.478	88.079.669	183.294.303	19.693.844
Thuế tài nguyên	1.987.200	9.475.200	1.987.200	9.475.200
Tiền thuê đất, thuế nhà đất (ii)	1.739.816.467	3.964.393.102	5.704.209.569	-
Thuế và các khoản phải nộp khác (iii)	2.641.427.098	(1.140.238.483)	7.750.844	1.493.437.771
	5.582.532.666	24.813.998.159	23.840.693.505	6.555.837.320

(i) Số dư thuế TNDN phải thu cuối kỳ bao gồm:

- Số tiền 17.718.536.022 đồng phản ánh khoản điều chỉnh giảm thuế TNDN cho giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015 của Công ty trên cơ sở xác định lại các ưu đãi thuế mà Công ty đang được hưởng trong giai đoạn này theo Quyết định số 31755 ngày 10 tháng 5 năm 2023 về việc xử lý về thuế theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (đầu kỳ: 17.718.536.022 đồng.)
- Số tiền 454.515.225 đồng thuế TNDN nộp thừa trong năm 2015 và 2016 chưa được khấu trừ vào nghĩa vụ thuế TNDN do Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế (đầu kỳ: 454.515.225 đồng.

(ii) Số dư tiền thuê đất, thuế nhà đất phải trả cuối kỳ bao gồm:

- Theo Thông báo số 969/TB-TB-TB&TK ngày 12 tháng 1 năm 2021 của Chi cục Thuế Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và kết quả các buổi làm việc với cục Thuế này, Công ty bị truy thu thêm số tiền 2.603.934.591 đồng tiền thuê đất tại 94 Lò Đúc, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng cho giai đoạn 1996-2020. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị khoản tiền truy thu còn phải nộp là 2.090.763.482 đồng.
- Số tiền 3.769.279.692 đồng tiền thuê đất năm 2024 Công ty thanh toán trước cho đợt thanh toán kỳ 2.

(iii) Số dư Thuế và các khoản phải nộp khác cuối kỳ thể hiện hai khoản nghĩa vụ thuế như sau:

- Tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất với số tiền 1.492.437.771 đồng tại 94 Lò Đúc theo Thông báo số 9359-100/TB-CCT-QLN ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Chi cục Thuế Quận Hai Bà Trưng. Công ty chưa tiến hành nộp khoản tiền phạt chậm nộp này do đang trao đổi với Chi cục Thuế về căn cứ tính khoản phạt chậm nộp.
- Tiền thuế môn bài cho văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 1.000.000 đồng.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	878.451.029	1.289.037.255
Trích trước tiền thuê đất và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	753.734.724	-
Khác	940.649.467	757.500.000
	2.572.835.220	2.046.537.255

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	208.058.455	83.757.893
Khác	429.550.794	1.000.007.507
	637.609.249	1.083.765.400

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng chi phí thuê đất (i)	2.105.616.612	1.986.732.912
	2.105.616.612	1.986.732.912

- (i) Phản ánh giá trị ước tính chi phí thuê đất đối với lô đất có diện tích 225,8 m² tại địa chỉ 26 Nguyễn Huy Tự, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ("lô đất") mà Công ty bắt đầu sử dụng từ năm 1997. Trong các năm trước năm 2021, Công ty không ghi nhận chi phí thuê đất đối với lô đất này do Công ty chỉ được nhận bàn giao tài sản trên đất mà chưa được cơ quan có thẩm quyền bàn giao quyền sử dụng đất, do đó, Công ty chưa có hợp đồng thuê đất cũng như chưa nhận được các yêu cầu thanh toán nghĩa vụ thuê đất từ cơ quan chức năng. Trong năm 2021, theo chỉ đạo từ Công ty mẹ về việc làm rõ tình trạng của lô đất này và các nghĩa vụ có liên quan, Công ty xác định rằng Công ty có thể sẽ phải thanh toán tiền thuê đất cho lô đất này theo quy định tại Khoản 3, Điều 32, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 phản ánh chi phí dự phòng chi phí thuê lô đất này cho giai đoạn từ thời điểm Nghị định 46/2014/NĐ-CP có hiệu lực vào ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ) lũy kế (Trình bày lại) VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(453.453.753.450)	360.039.748.829
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(1.769.846.396)	(1.769.846.396)
Số dư cuối kỳ	<u>200.000.000.000</u>	<u>12.920.000</u>	<u>613.480.582.279</u>	<u>(455.223.599.846)</u>	<u>358.269.902.433</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(457.691.873.439)	355.801.628.840
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(2.517.846.228)	(2.517.846.228)
Số dư cuối kỳ	<u>200.000.000.000</u>	<u>12.920.000</u>	<u>613.480.582.279</u>	<u>(460.209.719.667)</u>	<u>353.283.782.612</u>

Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	10.858.041	54,29	10.858.041	54,29
Streetcar Investment Holding Pte., Ltd	9.113.513	45,57	9.113.513	45,57
Cổ đông khác	28.446	0,14	28.446	0,14
Số lượng phát hành	20.000.000	100	20.000.000	100

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	88.725	111.123

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Công ty kinh doanh mặt hàng chính là rượu và các sản phẩm liên quan đến cồn rượu. Doanh thu của hoạt động kinh doanh khác (cung cấp dịch vụ) phát sinh trong kỳ là 3,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh rượu và các sản phẩm liên quan đến cồn rượu.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm rượu	58.075.265.365	48.394.685.515
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.971.456.031	3.087.103.815
Doanh thu bán sản phẩm khác và doanh thu bán phế liệu	333.668.593	1.218.639.215
	62.380.389.989	52.700.428.545
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	397.707.894	131.382.596
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	4.822.381.920	3.293.601.560
	4.822.381.920	3.293.601.560

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm rượu và cung cấp dịch vụ	39.711.534.364	34.634.176.199
Giá vốn sản phẩm khác và phế liệu	167.259.734	671.617.370
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	4.300.648	(207.560.441)
	39.883.094.746	35.098.233.128

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.871.347.475	28.554.268.541
Chi phí nhân công	15.842.188.175	14.751.092.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.492.035.244	9.492.035.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.485.577.120	3.491.184.714
Chi phí khác bằng tiền	11.280.358.659	10.580.584.017
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	4.300.648	(207.560.441)
	66.975.807.321	66.661.604.973

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.948.242.936	4.204.923.783
Lãi chênh lệch tỷ giá	123.632.535	122.099
	3.071.875.471	4.205.045.882

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	3.454.082.635	3.160.150.627
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	30.101.000	38.240.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	378.011.994	378.011.994
Thuế, phí, lệ phí	4.072.957.835	2.325.714.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	809.406.306	825.120.318
Chi phí bằng tiền khác	1.883.328.665	1.671.841.048
	10.627.888.435	8.399.078.297
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	8.540.911.077	7.669.824.777
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	535.055.355	514.404.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.154.628	37.154.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.337.682.217	1.113.620.818
Chi phí bằng tiền khác	3.254.519.294	2.754.776.973
	13.705.322.571	12.089.781.749

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Các khoản lỗ tính mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Số lỗ đã chuyển đến Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày		
		Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển đến ngày 30/06/2024 (VND)	30/06/2024 (VND)
2020	2025	24.699.436.610	-	24.699.436.610
2021	2026	14.523.301.794	-	14.523.301.794
2022	2027	11.895.229.565	-	11.895.229.565
2023	2028	9.507.925.722	-	9.507.925.722
6 tháng đầu năm 2024	2029	2.517.846.228	-	2.517.846.228
		63.143.739.919	-	63.143.739.919

29. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.517.846.228)	(1.769.846.396)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(126)	(88)

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê tài sản trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	9.180.864.569	5.857.303.154
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	20.889.874.244	14.682.699.232
Trên 5 năm	92.421.032.411	69.361.325.389
	122.491.771.224	89.901.327.775

Các khoản cam kết thuê hoạt động của Công ty chủ yếu bao gồm các hợp đồng thuê sau:

- Hợp đồng thuê 150.000 m² tại Khu công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với thời hạn thuê 50 năm tính từ năm 2005.
- Hợp đồng thuê đất tại xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với thời hạn thuê 44 năm tính từ ngày 29 tháng 3 năm 2016.
- Hợp đồng thuê tại 28 Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội một phần diện tích đất có thời hạn 50 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 và một phần diện tích đất có thời hạn thuê đất là hàng năm.
- Hợp đồng thuê đất tại số 94 Lò Đúc, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội với một phần diện tích đất có thời hạn 50 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 và một phần diện tích đất có thời hạn thuê đất là hàng năm.

31. NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	202.693.800	-
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	48.000.000	48.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	46.335.905	-
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	26.779.229	13.465.800
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An	13.898.960	5.770.920
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội	-	4.145.876
	397.707.894	131.382.596
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	7.568.970.000	7.130.509.600
Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	33.600.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	-	2.590.900
	7.602.570.000	7.133.100.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	-	20.328.000
	-	20.328.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	-	4.577.549
	-	4.577.549
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	2.157.677.424	73.690.464
	2.157.677.424	73.690.464


Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác		
Ông Trần Hậu Cường - Giám đốc	191.670.637	171.674.669
Ông Tống Nguyên Long - Phó Giám đốc	177.859.053	155.366.428
Bà Phạm Thị Lan Anh - Trưởng Ban kiểm soát	109.453.367	80.793.297
	478.983.057	407.834.394



Đỗ Thành Luân
Người lập/Kế toán trưởng



Trần Hậu Cường
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

